

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16 588 496 430 501	16 030 130 083 149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188 419 347 888	376 568 943 349
1. Tiền	111	V.01	188 419 347 888	376 568 943 349
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 680 000 000 000	2 680 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 540 344 693 190	9 692 839 141 515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 885 245 891 710	8 836 720 178 592
2. Trả trước cho người bán	132		87 801 644 779	127 207 316 614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	567 297 156 701	728 911 646 309
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 699 000 867 812	2 854 729 325 221
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 699 029 693 409	2 854 758 150 818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28 825 597)	(28 825 597)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		480 731 521 611	425 992 673 064

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63 285 428 061	21 553 827 516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		338 938 125 484	331 547 319 514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	78 507 968 066	72 891 526 034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		38 358 207 372 233	40 474 053 535 080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 575 246 000	3 575 246 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 575 246 000	3 575 246 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34 656 928 660 829	36 712 726 640 785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34 074 455 886 178	36 123 269 979 274
– Nguyên giá	222		111 821 313 147 067	111 661 765 114 026
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77 746 857 260 889)	(75 538 495 134 752)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	582 472 774 651	589 456 661 511
– Nguyên giá	228		650 930 732 908	650 457 395 408
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68 457 958 257)	(61 000 733 897)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36 981 606 682	21 794 894 425
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36 981 606 682	21 794 894 425
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 611 103 753 392	1 611 103 753 392
1. Đầu tư vào công ty con	251		551 689 970 000	551 689 970 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		883 219 360 850	883 219 360 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	177 158 445 588	177 158 445 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(964 023 046)	(964 023 046)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 049 618 105 330	2 124 853 000 478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	250 677 338 319	254 286 171 375
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 798 940 767 011	1 870 566 829 103
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54 946 703 802 734	56 504 183 618 229

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42 094 870 501 977	42 644 565 623 957
I. Nợ ngắn hạn	310		12 142 216 450 654	11 201 122 924 493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 870 777 553 882	3 965 390 292 699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1 643 320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	65 965 378 895	83 292 681 112
4. Phải trả người lao động	314		117 439 769 294	377 603 295 548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	748 650 236 071	215 365 705 774
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42 126 038 404	42 107 962 265
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	211 443 809 349	876 619 719 012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 555 154 477 900	5 236 137 198 891

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		530 659 186 859	404 604 425 872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		29 952 654 051 323	31 443 442 699 464
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		893 897 979 353	914 511 753 335
7. Phải trả dài hạn khác	337		101 501 989	109 785 989
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29 058 654 569 981	30 528 821 160 140
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12 851 833 300 757	13 859 617 994 272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12 851 833 300 757	13 859 617 994 272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 056 512 033 335	813 107 981 842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		560 640 807 422	1 811 829 552 430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		855 994 561 169	1 334 911 877 231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(295 353 753 747)	476 917 675 199
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		54 946 703 802 734	56 504 183 618 229

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12 064 037 088 775	14 351 611 805 020	21 336 429 134 033	25 722 570 391 384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		12 064 037 088 775	14 351 611 805 020	21 336 429 134 033	25 722 570 391 384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11 089 257 391 428	12 680 399 021 121	19 768 253 157 682	22 828 189 540 477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		974 779 697 347	1 671 212 783 899	1 568 175 976 351	2 894 380 850 907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	52 893 145 122	327 480 119 562	252 368 979 818	556 755 108 777
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 201 579 760 657	616 039 909 014	2 442 594 737 365	1 199 768 209 378
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		609 769 283 244	615 839 951 735	1 214 367 228 827	1 198 261 530 386
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		125 177 771 227	140 350 007 269	213 855 180 973	244 081 720 609
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+(24-25+26)}	30		(299 084 689 415)	1 242 302 987 178	(835 904 962 169)	2 007 286 029 697
12. Thu nhập khác	31		7 670 863 130	6 218 695 716	11 685 798 076	10 916 518 548
13. Chi phí khác	32		2 034 719 161	6 061 081 965	4 070 466 743	12 873 448 557
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5 636 143 969	157 613 751	7 615 331 333	(1 956 930 009)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(293 448 545 446)	1 242 460 600 929	(828 289 630 836)	2 005 329 099 688
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	1 905 208 301	198 568 496 246	2 898 056 920	350 176 213 798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		(295 353 753 747)	1 043 892 104 683	(831 187 687 756)	1 655 152 885 890
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(295 353 753 747)	1 043 892 104 683	(831 187 687 756)	1 655 152 885 890
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B03-DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	(828 289 630 836)	2 005 329 099 688
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2 214 702 008 370	2 242 078 456 501
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1 107 224 067 280	(184 363 425 211)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(232 587 515 234)	(352 165 513 453)
- Chi phí lãi vay	6	1 214 367 228 827	1 198 261 530 386
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3 475 416 158 407	4 909 140 147 911
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(4 805 754 092 617)	(3 485 504 053 438)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	227 354 519 501	(984 873 645 999)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	621 735 598 303	(801 285 746 276)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(38 122 767 489)	37 279 351 073

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29 765 637 431)	(85 825 828 469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13 636 621 186)	(440 698 932 716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(48 428 415 693)	(44 193 716 439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(611 201 258 205)	(895 962 424 353)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126 390 705 531)	(104 739 589 910)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8 895 150	145 572 700
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2 580 000 000 000)	(2 150 000 000 000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2 580 000 000 000	3 050 000 000 000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403 228 897 340	215 790 831 008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	276 847 086 959	1 011 196 813 798
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3 Tiền thu từ đi vay	33	2 384 142 736 929	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2 229 625 121 878)	(383 520 694 587)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8 313 039 266)	(4 928 155 100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	146 204 575 785	(388 448 849 687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(188 149 595 461)	(273 214 460 242)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	376 568 943 349	1 579 074 678 623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	188 419 347 888	1 305 860 218 381

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024
KT TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cổ phần
Sản xuất Công nghiệp

- 3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện I, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày, kết thúc ngày : kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 084 951 736	2 222 732 685
- Tiền gửi ngân hàng	187 334 396 152	374 346 210 664
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	188 419 347 888	376 568 943 349

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000
b1) Ngắn hạn	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000	2 680 000 000 000
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1 612 067 776 438	(964 023 046)		1 612 067 776 438	(964 023 046)	
- Đầu tư vào công ty con	551 689 970 000			551 689 970 000		
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	481 235 570 000		666 511 264 450	481 235 570 000		765 164 556 300
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70 454 400 000		90 181 632 000	70 454 400 000		100 749 792 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	883 219 360 850			883 219 360 850		
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	608 719 360 850		3 601 934 145 100	608 719 360 850		3 233 800 595 200
CTCP Thủy điện Thác Bà	190 500 000 000		809 625 000 000	190 500 000 000		723 900 000 000
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	84 000 000 000		(*)	84 000 000 000		(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	177 158 445 588	(964 023 046)		177 158 445 588	(964 023 046)	
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83 094 784 000		154 545 664 000	83 094 784 000		174 487 040 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74 463 661 588	(964 023 046)	(*)	74 463 661 588	(964 023 046)	(*)
CTCP Điện Việt Lào	19 600 000 000		(*)	19 600 000 000		(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9 885 245 891 710	8 836 720 178 592
Công ty Mua Bán Điện	9 642 371 020 832	8 533 571 350 954

Các khoản phải thu của khách hàng khác	242 874 870 878	303 148 827 638
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	567 297 156 701		728 911 646 309	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	163 416 098 000		258 698 454 360	
- Phải thu người lao động	693 000			
- Ký cược, ký quỹ	131 000 000		125 000 000	
- Cho mượn	67 966 368 944		67 966 368 944	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	335 782 996 757		402 121 823 005	
b) Dài hạn	3 575 246 000		3 575 246 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3 575 246 000		3 575 246 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	570 872 402 701		732 486 892 309	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				

c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	5 120 540 750		96 822 955 154	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 490 480 319 513	(28 825 597)	2 574 201 008 731	(28 825 597)
- Công cụ, dụng cụ	128 010 920 929		138 802 664 982	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75 417 912 217		44 931 521 951	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 699 029 693 409	(28 825 597)	2 854 758 150 818	(28 825 597)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	16 497 533 819		16 388 457 300	
- XDCB	1 945 573 569		1 500 552 247	
- Sửa chữa	18 538 499 294		3 905 884 878	
Cộng	36 981 606 682		21 794 894 425	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--	-------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20 526 212 792 537	84 030 318 313 003	6 737 610 817 019	328 964 153 344	37 989 759 320	669 278 803	111 661 765 114 026
- Mua trong kỳ		95 391 123 217	3 389 717 273	24 941 080 838			123 721 921 328
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2 271 764 344						2 271 764 344
- Tăng khác	3 978 461 323	44 013 024 999		18 022 362 000			66 013 848 322
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		15 508 330 953		16 951 170 000			32 459 500 953
Số dư cuối kỳ	20 532 463 018 204	84 154 214 130 266	6 741 000 534 292	354 976 426 182	37 989 759 320	669 278 803	111 821 313 147 067
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9 691 471 542 878	61 140 625 220 887	4 468 134 407 754	216 439 885 066	21 623 492 581	200 585 586	75 538 495 134 752
- Khấu hao trong năm	347 823 414 120	1 679 736 719 170	156 155 329 603	21 743 275 737	2 392 640 106	23 820 756	2 207 875 199 492
- Tăng khác	420 361 979	1 725 874 419		16 951 170 000			19 097 406 398
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 659 309 753		16 951 170 000			18 610 479 753
Số dư cuối kỳ	10 039 715 318 977	62 820 428 504 723	4 624 289 737 357	238 183 160 803	24 016 132 687	224 406 342	77 746 857 260 889
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	10 834 741 249 659	22 889 693 092 116	2 269 476 409 265	112 524 268 278	16 366 266 739	468 693 217	36 123 269 979 274
- Tại ngày cuối kỳ	10 492 747 699 227	21 333 785 625 543	2 116 710 796 935	116 793 265 379	13 973 626 633	444 872 461	34 074 455 886 178

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	35 227 038 306 702
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	546 131 234 745		17 418 486 148		71 361 692 172		15 545 982 343	650 457 395 408
- Mua trong năm					473 337 500			473 337 500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	546 131 234 745		17 418 486 148		71 835 029 672		15 545 982 343	650 930 732 908
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	6 941 689 702		14 485 973 501		36 589 369 051		2 983 701 643	61 000 733 897
- Khấu hao trong năm	520 509 222		1 427 368 332		4 677 074 356		832 272 450	7 457 224 360
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	7 462 198 924		15 913 341 833		41 266 443 407		3 815 974 093	68 457 958 257
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	539 189 545 043		2 932 512 647		34 772 323 121		12 562 280 700	589 456 661 511
- Tại ngày cuối kỳ	538 669 035 821		1 505 144 315		30 568 586 265		11 730 008 250	582 472 774 651
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								22 482 078 303

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	63 285 428 061	21 553 827 516
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 828 336	13 526 167
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	63 272 599 725	21 540 301 349
b) Dài hạn	250 677 338 319	254 286 171 375
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	2 136 486	11 702 533
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	250 675 201 833	254 274 468 842
Cộng	313 962 766 380	275 839 998 891

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5 555 154 477 900		3 884 898 350 665	3 565 881 071 656	5 236 137 198 891	
b) Vay dài hạn	29 058 654 569 981		3 813 189 319 474	5 283 355 909 633	30 528 821 160 140	
Cộng	34 613 809 047 881		7 698 087 670 139	8 849 236 981 289	35 764 958 359 031	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4 870 777 553 882		3 965 390 292 699	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1 134 222 013 560		1 017 969 878 853	
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2 058 348 667 857		1 903 565 681 722	
Tổng Công ty Đông Bắc	895 587 276 429		256 422 325 855	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	782 619 596 036		787 432 406 269	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 359 342 437	129 776 079 805	120 049 153 904	23 086 268 338
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		15 413 506 095	15 413 506 095	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	669 871 387	1 679 634 164	1 021 035 680	1 328 469 871
- Thuế thu nhập cá nhân	2 761 668 381	22 746 764 781	25 280 606 151	227 827 011
- Thuế tài nguyên	28 788 397 106	116 832 410 321	122 691 431 627	22 929 375 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 979 619 589	1 979 619 589	
- Các loại thuế khác	269 763 045	14 246 138 936	11 730 138 633	2 785 763 348
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37 443 638 756	54 440 821 477	76 276 785 706	15 607 674 527
Cộng	83 292 681 112	357 114 975 168	374 442 277 385	65 965 378 895
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	8 255 137 460	8 255 137 460		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58 723 451 085	1 218 422 756	12 615 585 506	70 120 613 835
- Thuế thu nhập cá nhân	2 164 412 270	443 862 104	6 271 531 230	7 992 081 396
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3 748 525 219	5 766 102 003	2 412 849 619	395 272 835
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	72 891 526 034	15 683 524 323	21 299 966 355	78 507 968 066

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	748 650 236 071	215 365 705 774
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	748 650 236 071	215 365 705 774
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	748 650 236 071	215 365 705 774

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	211 443 809 349	876 619 719 012
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 295 365 135	5 487 051
- Bảo hiểm xã hội		1 892 100
- Bảo hiểm y tế		333 900
- Bảo hiểm thất nghiệp		148 400
- Phải trả về cổ phần hóa	29 428 264 877	29 428 264 877
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2 252 743 600	2 947 412 821
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	404 667 136	8 717 706 402
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	178 062 768 601	835 518 473 461
b) Dài hạn	101 501 989	109 785 989
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101 501 989	109 785 989
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	211 545 311 338	876 729 505 001

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42 126 038 404	42 107 962 265
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42 126 038 404	42 107 962 265
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	893 897 979 353	914 511 753 335
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Cộng	893 897 979 353	914 511 753 335

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21 1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
21 2 Trái phiếu chuyển đổi						

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11 234 680 460 000						3 150 916 863 526					1 111 114 022 025	15 496 711 345 551
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1 225 147 393 835						1 225 147 393 835
- Tăng khác							293 131 713 740						293 131 713 740
- Giảm vốn trong năm trước												293 131 713 740	293 131 713 740
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							2 857 366 418 671					4 874 326 443	2 862 240 745 114
Số dư đầu năm nay	11 234 680 460 000						1 811 829 552 430					813 107 981 842	13 859 617 994 272
- Tăng vốn trong kỳ này													
- Lãi trong kỳ này													
- Tăng khác												245 029 478 767	245 029 478 767
- Giảm vốn trong kỳ này													
- Lỗ trong kỳ này							831 187 687 756						831 187 687 756
- Giảm khác							420 001 057 252					1 625 427 274	421 626 484 526
Số dư cuối kỳ này	11 234 680 460 000						560 640 807 422					1 056 512 033 335	12 851 833 300 757

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	11 234 680 460 000	11 234 680 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1 123 468 046	1 123 468 046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu phổ thông	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu phổ thông	1 123 468 046	1 123 468 046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1 056 512 033 335	813 107 981 842
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	21 195 749 945 132	25 562 266 337 123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	138 836 963 981	160 292 438 261
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1 842 224 920	11 616 000
Cộng	21 336 429 134 033	25 722 570 391 384
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19 661 438 932 884	22 697 568 001 120
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	702 755 925	56 179 800
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106 111 468 873	130 565 359 557
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	19 768 253 157 682	22 828 189 540 477

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69 851 120 705	93 823 205 153
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	162 727 499 379	258 487 881 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19 790 359 734	203 226 226 900
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		1 217 795 724
Cộng	252 368 979 818	556 755 108 777

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 214 367 228 827	1 198 261 530 386
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 228 227 508 538	1 506 678 992
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 442 594 737 365	1 199 768 209 378

6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 895 150	145 572 700
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	119 047 101	444 841 029
- Thuế được giảm		

- Các khoản khác	11 557 855 825	10 326 104 819
Cộng	11 685 798 076	10 916 518 548

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4 070 466 743	12 873 448 557
Cộng	4 070 466 743	12 873 448 557

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	213 855 180 973	244 081 720 609
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên	74 891 784 372	112 746 109 437
+ Chi phí khấu hao	37 333 588 950	32 267 175 979
+ Các khoản chi phí QLDN khác	101 629 807 651	99 068 435 193
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16 582 024 940 085	19 548 899 198 933
- Chi phí nhân công	318 521 056 465	454 424 172 942
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 212 466 319 642	2 229 101 654 801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204 216 164 094	200 884 513 987
- Chi phí khác bằng tiền	664 879 858 369	638 961 720 423
Cộng	19 982 108 338 655	23 072 271 261 086

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 898 056 920	350 176 213 798
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 898 056 920	350 176 213 798

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

I Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2 553 393 376 212
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	2 398 875 761 161
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2 414 631 255 033

IX Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	21 191 721 327 400	25.560.828.136.730
Tập đoàn điện lực Việt Nam	30 364 750 000	
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	88 867 424 593	137.537.710.011
Công ty Điện lực Bình Thuận	692 093 780	693.548.118
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	494 352 700	532.279.800
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	49 184 110 104	41.937.852.293
Công ty Điện lực Quảng Ninh	2 387 358 557	1 553 884 932
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	298 227 778	551 120 000
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	908 230 520	1 495 446 635
Công ty Điện lực Bình Thuận	972 207 731	1 355 674 833

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Mua Bán Điện	9 642 371 020 832	8 533 571 350 954
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	140 076 893 692	177 907 195 181
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	24 561 423 912	42 561 423 912
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6 015 620 139	6 015 620 139
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21 621 664 197	21 819 807 261
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23 291 160 412	15 256 171 287

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67 966 368 944	67 966 368 944
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	129 663 868 712	130 896 250 922
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	144 366 098 000	216 549 147 000
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	214 452 695	4 289 053 899
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	696 390 424	710.934.231
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	154 148 830 896	668 111 256 215

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC